

Bản án số: 12 /2019/TCDS-PT

Ngày: 09/5/2019

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa và bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/4/2019 và 09/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2018/TCDS-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 160/2019/QĐ-PT ngày 18/02/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trương Đình Q; Địa chỉ: thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Quảng Bình. Ông Q có mặt.

2. Bị đơn: ông Trương Văn C; Địa chỉ: thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Quảng Bình. Ông C có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Anh T - Chủ tịch UBND huyện; người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: ông Đinh Văn L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H (Giấy uỷ quyền ngày 28/02/2019). Ông L có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Đình A - Chủ tịch UBND xã; Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Cao Thanh C - Công chức Địa chính, xây dựng & Môi trường xã M (giấy uỷ quyền ngày 11/3/2019). Ông C có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Trương Đình Q trình bày:* Năm 2006, gia đình ông Q được thôn giao đất để trồng rừng ở khu vực phía đông đồi cây Chẹo. Tiếp giáp với đất của ông Q về phía Tây đồi cây Chẹo là đất của ông Trương Hữu B (anh rể của ông Q) và đất của ông Trương Văn H ở thôn H. Phần đất của ông B và ông H được thôn giao vào năm 1998 nhưng do không có nhân lực nên chưa trồng cây, đến năm 2006 thì cả ông B và ông H đều cho ông Q phần đất của hai ông. Vào tháng 5/2007 ông Q đã trồng cây Tràm trên diện tích đất mà ông B và ông H cho, với diện tích khoảng 6.500 m².

Năm 2008, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện H có chủ trương đo đất của các hộ trồng cây để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) theo hiện trạng. Đất của ông trồng cây Tràm vào năm 2006 ở phía Đông đồi cây Chẹo được đo và cấp GCNQSDĐ vào tháng 12/2008, còn số đất của ông B và ông H cho ông thì không được đo để cấp GCNQSDĐ vì diện tích đất này nằm trong vành đai nâng đập Khe Cái.

Tháng 9/2011, ông Trương Văn C đến ngăn không cho ông Q trồng cây vì thửa đất này (thửa đất mà ông B và ông H cho ông Q) UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ cho ông C vào năm 2008. Ông Q cho rằng việc UBND huyện cấp đất cho ông C khi trên đất đã có cây trồng của ông là trái quy định của Luật đất đai. Vì vậy, ông Q khởi kiện đề nghị Tòa án: Huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho ông Trương Văn C vào năm 2008 vì đất đó là của ông Q; buộc ông Trương Văn C bồi thường 2.460.000 đồng (trị giá 41 cây Tràm của ông Q do ông C chặt phá); buộc ông C phải trả 04 ngày công phát cây để trồng Tràm trị giá 600.000 đồng cho ông Q.

- *Bị đơn ông Trương Văn C trình bày:* Năm 2000, theo chủ trương chung của Nhà nước, gia đình Ông được giao đất để trồng rừng. Năm 2007, ông C vào khai hoang một phần đất được giao và trồng cây Keo trên phần đất đã khai hoang. Năm 2008, Huyện có chủ trương thu hồi lại GCNQSDĐ đã cấp năm 2000 để cấp đổi lại GCNQSDĐ mới, ông C được UBND huyện H cấp mới GCNQSDĐ số: A0 715138, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Đồi 2, thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Quảng Bình, diện tích 9.331 m². Sau đó, phần còn lại ông C chưa phát trồng thì ông Trương Đình Q khai phá và trồng lần chiếm qua thửa đất của ông C. Khi phát hiện sự việc thì ông Q đã trồng cây keo, nhưng ông C nghĩ vì tình làng nghĩa xóm nên đã để cho ông Q đến khi thu hoạch xong thì trả lại đất. Tuy nhiên, đến năm 2010, khi ông C đang khai phá số đất còn lại thì ông Q đến ngăn và còn tuyên bố GCNQSDĐ của ông C không có giá trị mà lời nói của ông Q mới có giá trị. Vì vậy, ông C không đồng ý với nội dung mà ông Q khởi kiện.

- Ngày 19/7/2017, Tòa án nhân huyện Minh Hoá thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả: Diện tích đất mà ông Trương Đình Q đã trồng cây và đang có tranh chấp với ông C là 6.104 m², toàn bộ diện tích đất tranh chấp này nằm

trộn trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27 địa chỉ: Đồi 2, thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Quảng Bình mà UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ cho ông Trương Văn C.

- Tại Bản án sơ thẩm số: 22/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá đã quyết định: Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 143, 146, 147, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 10 và Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình Q. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Đình Q về việc yêu cầu Hội đồng xét xử hủy Quyết định cấp giấy chứng quyền sử dụng đất số: A0 715138 với diện tích 9.331 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại Đồi 2, thôn H, xã M đã cấp cho ông Trương Văn C. Kiến nghị UBND huyện H xem xét lại quy trình cấp GCNQSDĐ cho ông Trương Văn C. Kiến nghị Công an huyện H xem xét yêu cầu của ông Trương Đình Q về việc ông Trương Văn C chặt phá 41 cây Tràm của ông. Buộc ông Trương Đình Q phải khai thác số cây trên diện tích đất của ông Trương Văn C để trả lại đất cho ông Trương Văn C. Buộc ông Trương Văn C phải đền bù cho ông Trương Đình Q 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tiền công phát đất. Ngoài ra Bản án còn tuyên buộc ông Q và ông C phải chịu mỗi người 200.000 đ án phí dân sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 08/11/2018, ông Trương Đình Q kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa phúc thẩm thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Trương Văn C vì cấp không đúng đối tượng, không đúng với thực tế, không minh bạch và không đúng trình tự của Luật đất đai.

- Ngày 05/11/2018, ông Trương Văn C kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa phúc thẩm buộc ông Q đền bù thiệt hại vì việc trồng cây trên đất của ông làm thiệt hại đến sản xuất kinh tế của gia đình; không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải đền bù 600.000 đồng tiền công phát xẻ đất cho ông Q và buộc ông C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Ông Trương Đình Q cho rằng phần diện tích đất đang tranh chấp là do ông B và ông H cho ông Q, ông Q đã trồng cây từ năm 2007, khi trồng cây không có ai tranh chấp nên đây là đất của ông. Việc UBND huyện H cấp đất cho ông C là trái quy định của Luật đất đai, đề nghị Tòa án huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho ông Trương Văn C tại thửa số 60, tờ bản đồ số 27 địa chỉ: Đồi 2, thôn B, xã M, huyện H.

- Ông Trương Văn C cho rằng Tòa án sơ thẩm buộc ông đền bù cho ông Q 600.000 đồng và phải chịu án phí là không đúng; Tòa án kiến nghị Công an huyện xem xét việc ông chặt 41 cây Tràm của ông Q là không đúng vì nội dung này ông Q yêu cầu không có căn cứ, đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét lại.

- Đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân huyện H trình bày: Năm 2000 huyện H được sự hỗ trợ của dự án An toàn lương thực thực hiện về giao đất, giao

rừng. UBND huyện đã giao cho Hạt kiểm lâm làm chủ đầu tư để thực hiện giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã M, trong đó có hộ gia đình ông Trương Văn C được giao và cấp giấy CNQSDĐ đối với ba thửa đất với diện tích 2,07 ha. Thực hiện quy định của Luật đất đai năm 2003, năm 2008 UBND huyện H có chủ trương đo vẽ lại bản đồ theo hệ toạ độ VN2000 và cấp đổi GCNQSDĐ lâm nghiệp trên địa bàn xã M, huyện H.

Thửa đất mà hộ ông C được cấp đổi năm 2008 (thửa số 60, tờ bản đồ số 27 thuộc khoảnh I tiểu khu 136 - hiện đang có tranh chấp) là thửa đất mà UBND huyện H đã cấp cho ông C năm 2000. Hiện nay không có tài liệu nào xác định thửa đất đang tranh chấp giữa ông Q và ông C là đất mà UBND huyện đã cấp cho ông B và ông H từ năm 2000. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q.

- Đại diện theo uỷ quyền của UBND xã M trình bày: Trong quá trình thực hiện chủ trương giao đất, cấp GCNQSDĐ và cấp đổi GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã M đều được thực hiện đúng quy định. UBND xã công khai kết quả đo đạc cho nhân dân được biết, thửa nào không có tranh chấp thì xác nhận vào đơn đề nghị UBND huyện cấp đất và cấp đổi GCNQSDĐ. Trong quá trình cấp đổi GCNQSDĐ từ năm 2000 đến năm 2008 UBND xã không nhận được khiếu nại nào của ông Q và ông C. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Về nội dung: Đề nghị Tòa án phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn C để sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo và xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình Q; ông Q và ông C thuộc đối tượng người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Q và ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Theo lời trình bày của ông Trương Đình Q thì nguồn gốc thửa đất mà ông Q đã trồng cây Tràm hiện tại và đang có tranh chấp với ông C là do trước đây ông Trương Hữu B và ông Trương Văn H khai hoang nhưng không sử dụng nên đã cho ông Q (cho bằng miệng) trồng cây vào tháng 5/2007. Tuy nhiên, tại thời điểm ông B và ông H cho ông Q đất để trồng cây thì cả ông B và ông H đều chưa được Nhà nước (hoặc chính quyền địa phương) cấp đất, giao đất, hoặc chứng nhận ông B và ông H có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà hai ông đã cho ông Q. Như vậy, việc ông B và ông H cho ông Q phần diện tích đất không thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình là thực hiện không đúng quy định của Luật đất đai.

[2]. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì: Tháng 7 năm 2000, ông Trương Văn C làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp gửi tới UBND huyện H xin giao tổng diện tích 20.700 m², trong đó lô 19 + 10 là 9.900 m² và lô 73 là 10.800 m².

Tháng 8 năm 2000, cán bộ Địa chính huyện và UBND xã đã lập biên bản giao đất lâm nghiệp trên thực địa cho ông C, đến ngày 23/11/2000 UBND huyện H cấp GCNQSDĐ Số B 357258 cho hộ ông C diện tích tổng cộng là 20.700 m² (theo đúng diện tích và số thửa như trong đơn xin cấp đất của ông C). Ngày 24/12/2008, UBND huyện H ban hành Quyết định số: 919/QĐ-UBND về việc cấp đổi GCNQSDĐ lâm nghiệp cho 438 hộ gia đình (trong đó có hộ ông Trương Văn C), đồng thời cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Trương Văn C số A0 715138, diện tích 9.331m² tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Đồi 2, thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Quảng Bình (thửa đất hiện đang có tranh chấp).

Cùng ngày 24/12/2008, hộ ông Trương Đình Q cũng được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số A0 715203 với hai thửa đất gồm: thửa số 100, tờ bản đồ số 26, diện tích 6.328 m² và thửa số 61, tờ bản đồ số 27 diện tích 5.090 m²; địa chỉ hai thửa đất tại: xã M, huyện H, Quảng Bình (Trong đó thửa đất số 61 có ranh giới liền kề với thửa đất số 60 mà UBND huyện H đã cấp cho hộ ông C).

[3]. Theo tài liệu mà UBND huyện H cung cấp thì ngày 09/11/2007 UBND xã M đã lập biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất số 61, tờ bản đồ số 27, địa chỉ Đồi 2, thôn T, xã M của hộ ông Trương Đình Q. Theo đó hộ ông Q và các hộ sử dụng đất tiếp giáp với đất của ông Q (trong đó có hộ ông Trương Văn C là hộ sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27) đều đã cùng nhau cắm mốc giới thửa đất và ký vào biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất. Điều này chứng tỏ từ ngày 9/11/2007, ông Trương Đình Q đã xác định được ranh giới thửa đất của mình và xác định được chủ sử dụng thửa đất liền kề (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27) là ông Trương Văn C.

[4]. Năm 2008, UBND huyện H thực hiện chủ trương đo, vẽ lại bản đồ theo hệ toạ độ VN 2000 và cấp đổi lại GCNQSDĐ đã cấp cho các hộ gia đình, cá nhân cho phù hợp với hệ thống bản đồ mới. Trước khi thực hiện chủ trương cấp đổi lại GCNQSDĐ thì huyện đã giao cho UBND xã M thực hiện việc thông báo rộng rãi cho người dân biết chủ trương cấp đổi GCNQSDĐ và niêm yết danh sách những người đủ điều kiện cấp đổi GCNQSDĐ theo đúng quy định. Hộ ông Trương Văn C là một trong những hộ đã được cấp đất năm 2000 nên được cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2008. Mặc dù tên gọi vị trí Lô, Khoảnh, Thửa trong GCNQSDĐ và trong đơn xin cấp đất của hộ ông C có khác nhau (thay đổi theo Bản đồ địa chính từng giai đoạn) nhưng vị trí thửa đất đã cấp cho hộ ông C năm 2000 và vị trí thửa đất cấp đổi lại năm 2008 không thay đổi. Như vậy, việc UBND huyện H cấp đổi lại GCNQSDĐ cho hộ ông C là đúng với quy định của Luật đất đai năm 2003 và Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003.

[5]. Ông Trương Đình Q cho rằng năm 2008 UBND huyện H cấp đất cho ông C khi trên đất đã có cây trồng của ông Q là trái quy định của Luật đất đai là không đúng, bởi lẽ: Việc cấp đất cho ông C (và nhiều hộ gia đình khác) năm 2008 là thực hiện chủ trương cấp đổi lại GCNQSDĐ trên cơ sở GCNQSDĐ đã được cấp từ năm

2000 chứ không phải cấp đất lần đầu. Mặc dù tại thời điểm ông Q trồng cây (tháng 5/2007) thì trên thửa đất đó ông C chưa sử dụng, nhưng không vì thế mà ông Q có quyền tự động trồng cây trên đất đã được cấp cho ông C. Ông Q sử dụng đất rừng trồng cây nhưng không có sự đồng ý của chính quyền địa phương, không có một trong các loại giấy tờ và các điều kiện để được cấp GCNQSDĐ quy định tại Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 nên không thuộc đối tượng được đề nghị cấp đất đối với thửa đất đang tranh chấp.

[6]. Tại biên bản hoà giải tranh chấp đất do UBND xã M lập ngày 14/02/2012, ông Trương Đình Q đã thừa nhận khi đi thực địa mới biết phần diện tích đất mà ông trồng cây năm 2007 là đất của ông C. Ông Q và ông C đã thoả thuận do số cây mà ông Q trồng trên đất của ông C còn nhỏ nên cho phép đến ngày 30/12/2016 thì ông Q phải khai thác hết cây để trả lại đất cho ông C. Tuy nhiên đến nay ông Q vẫn chưa khai thác cây để trả lại đất cho ông C là thực hiện không đúng thoả thuận trong biên bản hoà giải.

[7]. Từ các nội dung đã nhận định từ mục [1] đến mục [6] ở trên cho thấy việc Toà án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc huỷ Giấy CNQSDĐ của ông C là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm lại tuyên “kiến nghị UBND huyện H xem xét lại quy trình cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Trương Văn C” là không đúng, bởi lẽ: Khi xem xét yêu cầu khởi kiện của ông Q thì Toà án sơ thẩm đã xem xét đến quy trình cấp đất của UBND huyện H và đã nhận định việc cấp đất cho ông C là đúng quy định của pháp luật, nên không thể vừa nhận định quy trình cấp đất đúng lại vừa kiến nghị xem xét lại quy trình cấp đất.

[8]. Ông Trương Đình Q trình bày vào năm 2012 khi ông đang phát xẻ trên diện tích khoảng 500 m² đất thì ông C đến và cho rằng phần đất này là của ông C, nên ông C đã sử dụng để trồng cây. Thời gian ông Q phát xẻ là 04 ngày, nên ông Q yêu cầu Toà án buộc ông C phải trả cho ông 600.000 đồng (4 ngày x 150.000 đồng/ngày = 600.000đ). Tuy nhiên ông C không thừa nhận việc ông Q đã phát xẻ trên đất của mình; ông C không hề trồng cây trên phần đất mà ông Q đã phát xẻ. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Q không chứng minh được việc ông đã phát xẻ 04 ngày trên đất của ông C, nên việc Toà án sơ thẩm buộc ông C phải trả cho ông Q 04 ngày công phát xẻ với số tiền 600.000 đồng là thiếu căn cứ.

[9]. Ông Trương Đình Q cho rằng vào năm 2012, trong khi hai hộ (hộ ông Q và hộ ông C) đang tranh chấp đất thì ông C đã chặt phá của ông Q 41 cây Tràm trị giá 2.460.000 đồng, nên ông Q yêu cầu Toà án buộc ông C phải bồi thường số tiền trên. Xét thấy từ năm 2012 ông Q đã có đơn đề nghị Công an huyện H, Công an xã và UBND xã M xem xét việc ông bị chặt phá 41 cây Tràm. Cơ quan chức năng đã giải quyết sự việc, tuy nhiên không cơ sở để kết luận ai là người đã chặt phá 41 cây Tràm của ông Q. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án, ông Q không chứng minh được chính ông C là người chặt phá 41 cây Tràm của ông nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông Q. Toà án sơ thẩm cho rằng việc chặt phá 41 cây

Tràm của ông Q có dấu hiệu của tội phạm hình sự nên kiến nghị Công an huyện H xem xét yêu cầu của ông Q là không đúng. Trong trường hợp này ông Q không chứng minh được ông C là người đã chặt phá 41 cây Tràm của ông Q thì Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q.

[10]. Ông C yêu cầu Toà án phúc thẩm buộc ông Q đền bù thiệt hại do đã trồng cây trên đất của ông làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình ông. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm ông C không có yêu cầu phản tố về việc buộc ông Q phải bồi thường thiệt hại. Do ông C không có yêu cầu nên Toà án sơ thẩm không xem xét, vì vậy không thuộc phạm vi xét xử của Toà án cấp phúc thẩm. Ông C có thể khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

[11]. Về án phí: Ông Trương Đình Q kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên do ông Q thuộc đối tượng người cao tuổi (ông Q sinh năm 1951), tại giai đoạn phúc thẩm ông Q có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Q. Đối với số tiền án phí dân sự sơ thẩm do ông Q không có kháng cáo, đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Toà án chấp nhận kháng cáo của ông C, xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q nên ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[12]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các điều 584, 589 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 9, 10, 49, 50, 135, 136 của Luật đất đai năm 2003; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Đình Q; chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn C. Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình Q về việc đề nghị Toà án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A0 715138 do Ủy Ban nhân dân huyện H cấp cho ông Trương Văn C ngày 24/12/2008, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại: Đồi 2, thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Quảng Bình; đề nghị buộc ông Trương Văn C phải bồi thường 600.000 đồng tiền công 04 ngày phát xẻ và bồi thường 2.460.000 đồng tiền chặt phá 41 cây Tràm cho ông Trương Đình Q.

2. Về án phí: Ông Trương Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông Trương Văn C số tiền 300.000 đồng mà ông C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số: 0004030 ngày 05/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hoá.

Ông Trương Đình Q được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông Trương Đình Q số tiền 300.000 đồng mà ông Q đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0004032 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hoá

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/5/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Minh Hoá;
- Các đương sự trong vụ án;
- Chi cục THADS huyện Minh Hoá;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Hữu Sỹ